

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 3 - 2021

V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Văn Diện**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Truyền Bình**
2. Ông **Huỳnh Tiến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Lê Mai Ly** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Hà Thị Thu Hiếu** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Võ Thị D** - Sinh năm 1976.

Nơi ĐKKHKT: 466/3 đường N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.
Nơi ở: Thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Tăng Hồng Ng** - Sinh năm 1968.

Địa chỉ: 466/3 đường N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà **Nguyễn Thị Thanh Y**, sinh năm 1945.

Địa chỉ: 466/3 đường N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- Anh **Nguyễn Tăng Duy H**, sinh năm 2000.

Địa chỉ: 466/3 đường N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

4. Người làm chứng:

Ông Nguyễn Tăng Hồng H - Sinh năm 1963.

Địa chỉ: K266/H14/4 H, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04.3.2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị D trình bày:

Bà Võ Thị D và ông Nguyễn Tăng Hồng Ng tự nguyện kết hôn vào năm 1996. Sau khi kết hôn, ông bà đi làm ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng năm 2000, thì trở về sinh sống tại 30 H, thành phố Đà Nẵng (là nhà do cha chồng mua cho ông bà nội ở). Được khoảng vài năm, thì ông bà thuê nhà ở tại khu vực H gần Trường đại học Đông Á. Sau đó, ông bà mua nhà tại khu vực đường N, thành phố Đà Nẵng từ tiền dành dụm, vàng cưới, tiền cha chồng cho từ việc bán nhà tại 30 H, thành phố Đà Nẵng. Đến khoảng năm 2009, ông bà bán nhà đất nói trên để mua nhà tại địa chỉ 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Mỗi lần mua bán như vậy đều phải bù tiền mua cũng như sửa chữa lại nhà từ việc mượn thêm của bà con, bạn bè. Bà D cho rằng trong thời gian chung sống, ông Ng đã chơi đánh bài gây nợ nần. Với công việc làm tóc trang điểm, bà vừa lo trả các khoản nợ chung vừa trả những khoản nợ riêng của ông Ng. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, nên bà D đã xin ly hôn với ông Ng. Tại Quyết định số: 384/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12.11.2018 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đã giải quyết cho bà và ông Ng được thuận tình ly hôn nhưng tài sản chung chưa giải quyết.

Do không thỏa thuận được với nhau về vấn đề tài sản chung, nên bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Ng là nhà đất tại địa chỉ số 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Theo Chứng thư thẩm định giá số: 011020 - 01DN/SHA ngày 18.11.2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Sông Hàn, thì nhà đất này trị giá 4.073.113.036 đồng (trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 3.919.057.036 đồng, giá trị tài sản gắn liền với đất là 154.056.000 đồng). Bà D yêu cầu chia theo giá trị, giao nhà đất cho ông Ng sở hữu, sử dụng và phải trích trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo kết quả thẩm định giá. Về nợ chung: không có.

Tại Biên bản lấy lời khai đề ngày 10.11.2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Tăng Hồng Ng trình bày:

Ông thống nhất xác nhận thời gian kết hôn, chung sống như lời trình bày của bà D là đúng. Tuy nhiên, về nguồn gốc nhà đất thì: Sau thời gian làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, đến năm 2001 ông bà về sinh sống cùng bà nội (cụ Huỳnh Thị Ng) và anh trai (ông Nguyễn Tăng Hồng H) tại nhà số 22 H (số mới 30), phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng (đây là nhà của cụ Ng). Trước đó, vào năm 1995 cụ Huỳnh Thị Ng đã lập di chúc để lại nhà và đất này cho hai anh em ông là Nguyễn Tăng Hồng H, Nguyễn Tăng Hồng Ng và đến năm 2003, thì cụ Ng chết.

Khi thành phố Đà Nẵng làm Dự án Cầu Rồng, thì nhà đất nói trên thuộc diện thu hồi giải tỏa và được bố trí đất tái định cư. Do bức thiết về chỗ ở, nên các ông đã thỏa thuận bán lô đất tái định cư, chia tiền để mỗi người đi mua nhà riêng. Trong khi chờ bán đất, thì gia đình ông đi thuê nhà ở tại đường H, phường T, quận C, thành phố Đà Nẵng. Sau khi bán lô đất tái định cư, ông được chia số tiền khoảng 500 triệu đồng và mua 01 căn nhà tại K82 N, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng với giá khoảng 600 triệu đồng. Tuy nhiên, do an ninh khu vực phức tạp, con cái không tập trung học được nên ông và bà D quyết định bán căn nhà này với giá khoảng 700 triệu đồng và mua lại căn nhà ở địa chỉ K466/3 N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng với giá khoảng 800 triệu đồng vào năm 2009. Mỗi lần mua bán như vậy, ông và bà D phải bù thêm tiền và bỏ thêm chi phí sửa chữa, gia đình ông có cho thêm mỗi người một ít, không nhớ cụ thể. Ngoài ra, thời gian đó ông làm nghề cơ khí điện nên cũng kiếm được một số tiền để thực hiện việc mua bán, chuyển đổi nhà. Còn bà D không có nghề nghiệp gì, chỉ ở nhà làm nội trợ và trông giữ con. Sau khi về Đà Nẵng, ông đã bỏ tiền ra để cho bà D đi học nghề uốn tóc và mở tiệm tại nhà nhưng làm ăn thất thường.

Vì là vợ chồng nên khi mua bán nhà đất, ông để bà D cùng đứng tên trên giấy tờ mua bán và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Ng khẳng định nhà đất tại địa chỉ số 446/3 N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng mà bà D yêu cầu phân chia có nguồn gốc là tài sản riêng của ông. Ông không chấp nhận yêu cầu của bà D và không đồng ý chia cho bà D một phần tài sản nào mà để lại cho các con. Do không đồng ý chia tài sản cho bà D, nên ông Ng không chấp nhận việc định giá tài sản. Về nợ chung: không có.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03.3.2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh Y trình bày:

Bà sinh sống cùng với con trai là ông Nguyễn Tăng Hồng Ng tại nhà số 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Bà không có đóng góp gì vào căn nhà này, nay bà Võ Thị D yêu cầu phân chia tài sản chung thì đó là việc của bà D với ông Ng, bà không có ý kiến gì. Vì điều kiện sức khỏe không thể tham gia tố tụng, nên bà Y đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03.3.2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Tăng Huy H trình bày:

Anh là con đẻ của ông Nguyễn Tăng Hồng Ng và bà Võ Thị D. Hiện anh sinh sống tại nhà số 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Việc bà Võ Thị D yêu cầu phân chia tài sản chung sau ly hôn với ông Nguyễn Tăng Hồng Ng, thì anh không có ý kiến gì, anh không có đóng góp gì vào nhà đất nói trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16.11.2020, người làm chứng là ông Nguyễn Tăng Hồng H trình bày:

Căn nhà tại số 22 H (30 mới), phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng, mà hiện nay đã giải tỏa làm Dự án Cầu Rồng có nguồn gốc là của bà nội ông (cụ Huỳnh Thị Ng). Cha ông là ông Nguyễn Tăng H sống ở nước ngoài, ông và ông Ng là anh em

ruột sống với bà nội tại địa chỉ trên từ năm 1974. Lớn lên ông N lấy vợ và làm ăn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng năm 2000, ông Ng đưa vợ con về sinh sống tại Đà Nẵng, lúc này ông chưa lập gia đình.

Năm 1995, bà nội Huỳnh Thị Ng đã lập di chúc để lại cho ông và ông Ng toàn bộ nhà đất tại số 22 H, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đến năm 2003 thì bà nội mất, nhà đất nói trên thuộc diện thu hồi giải tỏa của Dự án Cầu Rồng và được bố trí đất tái định cư. Do bức thiết về chỗ ở, muốn ra ở riêng nên anh em ông đã bán lô đất tái định cư, chia tiền mỗi người được hơn 500 triệu đồng. Ông mua nhà đất ở đường H, Đà Nẵng còn vợ chồng ông Ng mua nhà đất ở đường N, Đà Nẵng. Sau đó, vợ chồng ông Ng đã bán nhà đất ở đường N để mua nhà đất ở đường N. Mỗi lần mua nhà đất, thì tất nhiên phải bù đắp thêm và sửa chữa. Tuy nhiên, ông khẳng định là nhà đất hiện nay của vợ chồng ông Ng, bà D có nguồn gốc từ tài sản mà bà nội cho ông Ng vào năm 1995. Từ đó, ông Ng mới có điều kiện để đi mua nhà đất khác như hiện nay. Do điều kiện công tác không thể tham gia tố tụng, vì vậy ông Hà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Võ Thị D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Tăng Hồng Ng giữ nguyên ý kiến, không chấp nhận chia tài sản cho bà Võ Thị D, không đồng ý việc thẩm định giá tài sản, kết quả thẩm định giá tài sản và cũng không yêu cầu định giá lại tài sản.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Các đương sự đã được đảm bảo các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị D về chia tài sản chung sau ly hôn với ông Nguyễn Tăng Hồng Ng là quyền sử dụng đất ở quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 27, địa chỉ 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ vào nguồn gốc tạo dựng, công sức đóng góp của mỗi bên chia cho bà Võ Thị D được hưởng 40% giá trị tài sản chung, chia cho ông Nguyễn Tăng Hồng Ng được hưởng 60% giá trị tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày và tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Sau khi ly hôn, bà Võ Thị D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với ông Nguyễn Tăng Hồng Ng. Đây là vụ án “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Tăng Hồng Ng trú tại: 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[1.2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng là bà Nguyễn Thị Thanh Y và ông Nguyễn Tăng Hồng H yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về căn cứ xác định tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân: Cả bà Võ Thị D và ông Nguyễn Tăng Hồng Ng đều thống nhất xác nhận quá trình kết hôn, chung sống cũng như quá trình tạo lập nên căn nhà và đất hiện nay tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 27, địa chỉ số 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tài sản này được hình thành sau khi bà Võ Thị D kết hôn với ông Nguyễn Tăng Hồng Ng và được thể hiện bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số: 3401070664 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28.6.2000; đăng ký biến động ngày 13.4.2009 đứng tên ông Nguyễn Tăng Hồng Ng và bà Võ Thị D. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì nhà đất nói trên được xác định là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Tăng Hồng Ng và bà Võ Thị D.

[2.2]. Về nguồn gốc hình thành tài sản trong thời kỳ hôn nhân:

Nguyên nhà đất tại số 22 H, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ Huỳnh Thị Ng (đã chết). Nhà đất này được cụ Huỳnh Thị Ng lập di chúc để lại cho ông Nguyễn Tăng Hồng H và Nguyễn Tăng Hồng Ng toàn quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt. Do nhà đất bị thu hồi giải tỏa và được bố trí đất tái định cư, nên ông Nguyễn Tăng Hồng H và ông Nguyễn Tăng Hồng Ng đã thỏa thuận bán đất chia tiền để mỗi người tạo lập chỗ ở riêng. Bà Võ Thị D cho rằng số tiền mua nhà được cha chồng cho chung hai vợ chồng như ý kiến ông Nguyễn Tăng H. Tuy nhiên, bà Võ Thị D không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh vấn đề này trong khi giấy tờ nhà đất trước đây tại số 22 H, thành phố Đà Nẵng thể hiện thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ Huỳnh Thị Ng. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông Nguyễn Tăng Hồng Ng cung cấp; lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Tăng Hồng H; ý kiến của ông Nguyễn Tăng H tại biên bản xác minh

cũng như sự thừa nhận của bà Võ Thị D, thì có cơ sở để xác định nhà đất tại số 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc hình thành từ phần lớn tài sản riêng của ông Nguyễn Tăng Hồng Ng có được trước khi kết hôn với bà Võ Thị D.

Mặc dù, giữa ông Nguyễn Tăng Hồng Ng và bà Võ Thị D không thỏa thuận bằng văn bản đưa số tiền ông Nguyễn Tăng Hồng Ng có được từ nguồn thừa kế vào tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, sau nhiều lần mua nhà thay đổi chỗ ở, ông Nguyễn Tăng Hồng Ng và bà Võ Thị D đã cùng đứng tên khi thực hiện các giao dịch và được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401070664 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28.6.2000, đăng ký biến động ngày 13.4.2009. Sau khi mua nhà đất, vợ chồng đều có đóng góp trong việc sửa chữa, duy trì nhằm nâng cao giá trị tài sản. Như vậy, có cơ sở để xác định ông Nguyễn Tăng Hồng Ng đã tự nguyện nhập nguồn tiền có được từ việc hưởng di sản của mình để tạo dựng tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà Võ Thị D theo quy định tại Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3]. Về giá trị tài sản chung:

Theo Chứng thư thẩm định giá số: 011020 -01DN/SHA ngày 18.11.2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Sông Hàn, xác định: Nhà đất tại địa chỉ số 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng trị giá 4.073.113.036 đồng. Ông Nguyễn Tăng Hồng Ng không yêu cầu định giá tài sản, không đồng ý với việc thẩm định giá tài sản, kết quả thẩm định giá tài sản và cũng không yêu cầu định giá lại tài sản. Xét việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, nên kết quả định giá tài sản là căn cứ để giải quyết vụ án.

[2.4]. Xét yêu cầu chia tài sản của bà Võ Thị D:

Nhà đất tại thửa đất số 328, tờ bản đồ số 27, địa chỉ số 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Võ Thị D và ông Nguyễn Tăng Hồng Ng. Do vậy, bà Võ Thị D yêu cầu chia tài sản nói trên là có căn cứ, cần được chấp nhận. Bà Võ Thị D không có nguyện vọng sử dụng, sở hữu nhà đất đồng thời diện tích đất ở, kết cấu nhà ở cũng không đảm bảo cho việc chia theo hiện vật, nên tài sản chung sẽ được chia theo giá trị. Bà Võ Thị D yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất (mỗi người hưởng 50% giá trị tài sản). Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo dựng, phát triển khối tài sản chung. Hội đồng xét xử không chấp nhận chia theo tỷ lệ mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản như yêu cầu của bà Võ Thị D, mà chia theo tỷ lệ 4/6. Bà Võ Thị D được hưởng 40% giá trị tài sản chung tương ứng 1.629.245.214 đồng, ông Nguyễn Tăng Hồng Ng được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng 2.443.867.821 đồng. Hiện nay, ông Nguyễn Tăng Hồng Ng đang quản lý, sử dụng nhà đất nên giao cho ông Nguyễn Tăng Hồng Ng là người sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà đất nói trên và có nghĩa vụ trích trả cho bà Võ Thị D số tiền 1.629.245.214 đồng là phù hợp với thực tế cũng như quy định của pháp luật.

[3]. Về nợ chung: Bà Võ Thị D và ông Nguyễn Tăng Hồng Ng xác định không có nên không đề cập đến.

[4]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản là 15.000.000 đồng; nguyên đơn bà Võ Thị Dung tự nguyện chịu và đã nộp để thực hiện xong, nên không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà Võ Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên giá trị tài sản được chia là 60.877.356 đồng; ông Nguyễn Tăng Hồng Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên giá trị tài sản được chia là 80.877.356 đồng.

[6]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, 227, 228, 229, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 29, 33, 46 và 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 213 và 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” của bà Võ Thị D đối với ông Nguyễn Tăng Hồng Ng.

Xử:

1. Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 328; tờ bản đồ số 27; diện tích đất ở 72 m²; nhà ở: tổng diện tích sử dụng 73,36 m², diện tích xây dựng 31,50 m²; địa chỉ: 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401070664 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28.6.2000; đăng ký biến động ngày 13.4.2009 đứng tên ông Nguyễn Tăng Hồng Ng và bà Võ Thị D là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Tăng Hồng Ng và bà Võ Thị D trị giá 4.073.113.036 đồng (Bốn tỷ không trăm bảy ba triệu, một trăm mười ba nghìn, không trăm ba sáu đồng).

2. Chia cho bà Võ Thị D 40% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 1.629.245.214 đồng (Một tỷ, sáu trăm hai chín triệu, hai trăm bốn trăm bốn nghìn, hai trăm mười bốn đồng); chia cho ông Nguyễn Tăng Hồng Ng 60% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền 2.443.867.821 đồng (Hai tỷ, bốn trăm bốn ba nghìn, tám trăm sáu bảy nghìn, tám trăm hai một đồng). Giao cho ông Nguyễn Tăng Hồng Ng

sở hữu, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 328; tờ bản đồ số 27; diện tích đất ở 72 m²; nhà ở: tổng diện tích sử dụng 73,36 m², diện tích xây dựng 31,50 m²; địa chỉ: 466/3 N, tổ 17, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Tăng Hồng Ng có nghĩa vụ trích trả cho bà Võ Thị D số tiền 1.629.245.214 đồng (Một tỷ, sáu trăm hai chín triệu, hai trăm bốn lăm nghìn, hai trăm mười bốn đồng). Ông Nguyễn Tăng Hồng Ng có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến tài sản được giao sở hữu, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung bà Võ Thị D phải chịu là 60.877.356 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.125.000 đồng theo Biên lai thu số 8986 ngày 20.4.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu. Số tiền án phí bà Võ Thị D còn phải nộp tiếp là 44.752.356 đồng (Bốn bốn triệu, bảy trăm năm hai nghìn, ba trăm năm sáu đồng). Án phí dân sự chia tài sản chung ông Nguyễn Tăng Hồng Ng phải chịu là 80.877.356 đồng (Tám mươi triệu, tám trăm bảy bảy nghìn, ba trăm năm sáu đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Án sơ thẩm xử công khai, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Diện

